



相

机

xiàngjī · tương cơ · máy ảnh

Xiāng

一 丨 丿 ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

相	相	相	相												

Jī

一 丨 丿 ㇏ 𠂇 机

机	机	机	机												